

Số: 59/QĐ-THPT LTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế công khai trong nhà trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

- Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

- Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Điều lệ trường THCS; THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 12/2011/TT- BGD&ĐT ngày 28/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế công khai trong nhà trường của Trường THPT Lý Thường Kiệt;

Điều 2. Quy chế này thay cho Quy chế công khai trong nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-THPT LTK ngày 29/9/2018 của Hiệu trưởng Trường THPT Lý Thường Kiệt;

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các tổ trưởng chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh Trường THPT Lý Thường Kiệt có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Quy chế công khai này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Niêm yết TB GV&HS;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Hai Bảy Mười

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2019

QUY CHẾ

Thực hiện công khai trong Nhà trường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ- THPT LTK ngày 20 tháng 9 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường THPT Lý Thường Kiệt)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với trường THPT Lý Thường Kiệt

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của Nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của Nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Nhà trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại Nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

Điều 4. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện và đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục nhà trường đang thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (**Biểu mẫu 09**).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ (**theo Biểu mẫu 10**).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (*Biểu mẫu 11*).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (*Biểu mẫu 12*).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a. Tình hình tài chính:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Các khoản chi theo từng năm học:

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm

Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

d. Kết quả kiểm toán (nếu có):

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a. Đối với công tác tuyển sinh:

Nhà trường thông báo kế hoạch, chỉ tiêu, điều kiện, hồ sơ tuyển sinh lớp 10 hàng năm bằng văn bản đến các trường THCS trên địa bàn tuyển sinh của trường và niêm yết tại bảng tin Nhà trường trước ngày thực hiện quy trình tuyển sinh 05 ngày.

b. Đối với cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai tại Bảng tin của Nhà trường, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Thông báo trong các cuộc họp Cha mẹ học sinh, họp Hội đồng sư phạm Nhà trường

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

c. Đối với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

Thông báo trong cuộc họp Hội Đồng, họp Cha mẹ học sinh, niêm yết tại Bảng tin Nhà trường đầu năm học và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (tháng 9).

2. Tình hình tài chính Nhà trường:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm Hiệu trưởng nhà trường

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban Thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại Bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là Quy chế công khai của trường THPT Lý Thường Kiệt.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Hai Bảy Mười

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
 Trường THPT Lý Thường Kiệt

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
 Năm học 2019-2020.**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	10 lớp	9 lớp	8 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	THPT trong cả nước	THPT trong cả nước	THPT trong cả nước
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ-nghiêm túc	Chặt chẽ-nghiêm túc	Chặt chẽ-nghiêm túc
IV	Điều kiện CSVC của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ..)	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đúng theo hướng dẫn của Sở	Đúng theo hướng dẫn của Sở	Đúng theo hướng dẫn của Sở
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Chuẩn, đúng quy định	Chuẩn, đúng quy định	Chuẩn, đúng quy định
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.	98 % đạo đức Khá trở lên, không có kém. 95% học lực TB trở lên.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	95% lên lớp thẳng	95% lên lớp thẳng	- 100 % hs tốt nghiệp lớp 12. - Trên 60% vào ĐH,CD. - Còn lại vào các trường nghề.

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Dương Hai Bảy Mười

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1079	429	329	321
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1059 98.1 %	421 98.14 %	317 96.35 %	321 99.38 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	20 1.9 %	8 1.86 %	12 3.65 %	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1079	429	329	321
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	358 33.1 %	132 30.77 %	83 25.23 %	143 44.27 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	614 56.8 %	248 57.81 %	197 59.88 %	169 52.32 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	104 9.6 %	47 10.96%	48 14.59 %	9 2.79 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.3%	2 0.47%	1 0.3%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1076 99.72%	427 99.53 %	328 99.69 %	319 99.37 %
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	358 33.1 %	132 30.77 %	83 25.23 %	143 44.27 %
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	614 56.8 %	248 57.81 %	197 59.88 %	169 52.32 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.27%	2 0.46%	1 0.3%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	19/5	18/4	1/0	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	6
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	319	0	0	319
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	319	0	0	319
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	150 47%			150 47%
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	120 37.38%			120 37.38%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	475/604	184/245	142/187	148/172
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	4	2	2

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2019.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Hai Bảy Mười

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	0,7 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	0,7 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	06	15,75 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	02	
8	Bình quân học sinh/lớp	40.25	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.031	16,6 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.800	7 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	967,5	1 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	328	0,34 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	0,086 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	338	0,35 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1,5	0,19
2	Khối lớp 11	1,36	0,15
3	Khối lớp 12	1,48	0,15
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (d tích/thiết bị)		-

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	0,06 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0,125
2	Cát xét	07	0,29
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	0,125
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	09	0,38
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp		
XI	Nhà ăn		

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang website của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Dương Hai Bảy Mười

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2019- 2020**

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	69		21	40		04	04					55		
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn):	55		21	37				54	1			10		
1	Toán	10		02	10				10				06		
2	Lý	06		02	04				06				06		
3	Hóa	06		01	05				06	1			08		
4	Văn	08		05	03				08				01		
5	GDQP	01			01				01				01		
6	Tin học	01			01				01				06		
7	Ngoại ngữ	06		03	03				06				04		
8	Thể dục	04			04				04				04		
9	Sinh học	04		03	01				04				03		
10	Địa lý	03		01	02				03				03		
11	Lịch sử	03		02	01				03				02		
12	GDCD	02		01	01				02				02		
13	Công nghệ	02		01	01				02				02		
II	Cán bộ quản lý	02							02				01		
1	Hiệu trưởng	01		01					01				01		
2	Phó hiệu trưởng	01			01				01						
III	Nhân viên														
1	Nhân viên	10			02		04	04							
2	Nhân viên văn thư	01					01								
3	Nhân viên kế toán	01			01										
4	Thủ quỹ														
5	Nhân viên y tế	01					01								
6	Nhân viên thư viện	01					01								
7	Nhân viên khác	02			01			01							
9	Bảo vệ ND68	04					01	03							

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2019.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Hai Bẩy Mươi

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

2- Công khai thi học phí năm học 2017-2018 và năm học 2018-2019

a- Thu theo quy định

* **Thu học phí:** Thực hiện Nghị quyết số 01/2017 NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

- Mức thu: **110.000đ**/học sinh/tháng năm học 2017 -2018 (thu theo thỏa thuận của cha mẹ học sinh)

* **Thu học phí:** Thực hiện Nghị quyết số 05/2018 NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

- Mức thu: **155.000đ**/học sinh/tháng năm học 2018 -2019 (thu theo thỏa thuận của cha mẹ học sinh)

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, và thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/3/2016. Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015.

.2- Các khoản chi năm 2018

a. Ngân sách:

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương:	5.264.264.000đ
- Các khoản trích nộp theo lương:	1.047.924.544đ
- Chi phí nghiệp vụ thường xuyên:	753.403.752đ
- Trích quỹ phúc lợi:	165.914.704đ
- Trích quỹ khen thưởng:	36.000.000đ

b. Học phí:

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương;	509.864.154đ
- Các khoản trích nộp theo lương:	23.255.652đ
- Chi phí nghiệp vụ thường xuyên:	498.277.036đ
- Chi thu nhập hàng tháng của giáo viên , cán bộ quản lý, nhân viên :	

+ Thu nhập hàng tháng của cán bộ quản lý giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 6.749.000 đ/tháng, mức cao nhất: 12.771.000đ, mức thấp nhất: **2.761.000đ.**

- Mức chi thường xuyên/1 học sinh: **7.300.000đ**/hs/năm
- **Mua sắm ngoài định mức:** 1.701.146.000đ

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện hàng năm: Về trợ cấp, miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội thực hiện như sau:

- Học kì II năm học 2017-2018:

+ Về trợ cấp thực hiện theo quyết định số 54/2018/QĐ-THPTLTK ngày 29 tháng 8 năm 2018 của hiệu trưởng trường THPT Lý Thường Kiệt nhà trường hỗ trợ chi phí học tập cho 05 em thuộc hộ nghèo, 01 mồ côi cả cha lẫn mẹ.

+ Chế độ miễn giảm học phí thực hiện theo quyết định số 12 /2019/QĐ-THPTLTK ngày 12 tháng 2 năm 2018 của hiệu trưởng trường THPT Lý Thường Kiệt miễn giảm học phí thuộc hộ nghèo 05 con thương binh, bệnh binh 04 con mồ côi cả cha lẫn mẹ 01, con bộ đội biên phòng 01, giảm 50% học phí cho 02 em hộ cận nghèo, con tai nạn lao động 02.

- Học kì I năm học 2018-2019:

+ Về trợ cấp: Thực hiện theo quyết định số 38/2018/QĐ-THPTLTK ngày 30 tháng 10 năm 2018 của phó Hiệu trưởng phụ trách trường THPT Lý Thường Kiệt hỗ trợ chi phí học tập cho 04 hộ nghèo, 02 em mồ côi cả cha lẫn mẹ.

+ Chế độ miễn giảm học phí thực hiện theo quyết định số 66/2018/QĐ-THPTLTK ngày 22 tháng 9 năm 2018 của phó Hiệu trưởng phụ trách trường THPT Lý Thường Kiệt miễn giảm học phí thuộc hộ nghèo 04, con thương binh, bệnh binh 02, con mồ côi cả cha lẫn mẹ 02, giảm 50% học phí cho 04 con hộ cận nghèo, con tai nạn lao động 02.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Dương Hai Bảy Mười